

10.1. Trên thế giới (phân tích, đánh giá tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài trên thế giới, liệt kê các tài liệu đã được trích dẫn khi tổng quan)

Những nghiên cứu trên thế giới tập trung vào nghiên cứu về ý nghĩa của dạy học theo quan điểm tích cực hóa hoạt động của học sinh, hoạt động giảng dạy của giáo viên, hoạt động học tập của học sinh và môi trường hỗ trợ dạy học theo quan điểm tích cực hóa hoạt động của học sinh.

Những nghiên cứu đánh giá ý nghĩa, hiệu quả của DH theo quan điểm tích cực hóa hoạt động của HS có thể kể đến nghiên cứu của Bonwell and Eison (1991), Prince (2004), Talbert & Mor-Avi (2019), Rahman và cộng sự (2022), Cortright và cộng sự (2005). Đáng chú ý là nghiên cứu của Rahman và cộng sự (2022) trên cơ sở phân tích 34 nghiên cứu được thực hiện ở các cấp học từ tiểu học đến đại trong 10 năm gần nhất để đánh giá ý nghĩa của dạy học theo quan điểm tích cực hóa hoạt động của người học. Kết quả cho thấy những lợi ích của nó được thể hiện cả ở mặt nhận thức, tình cảm và tâm vận động. Về mặt nhận thức cho thấy kết quả học tập của người học được cải thiện, việc ghi nhớ tài liệu tốt hơn, phát triển tư duy phê phán, kiến thức và thành tích học tập của người học được cải thiện. Về mặt tình cảm, nó giúp HS tăng cường sự tự tin, nâng cao động lực và có được những trải nghiệm học tập tích cực. Về mặt tâm vận động, nó tăng cường sự tham gia của người học, thúc đẩy học tập hợp tác và phát triển kỹ năng giao tiếp.

Nghiên cứu về các phương pháp và kỹ thuật DH là xu hướng thu hút sự quan tâm nghiên cứu nhiều nhất của các học giả. Kết quả là đã xây dựng được một hệ thống các chiến lược, phương pháp và kỹ thuật DH phong phú và đa dạng hướng đến tích cực hóa hoạt động của người học, giúp người học trở thành người học tích cực. Trong đó, phải kể đến nghiên cứu của Bonwell and Eison (1991) với quyển sách *Active learning: Creating excitement in the classroom*, Silberman (1996) với quyển sách *Active Learning: 101 Strategies To Teach Any Subject*, Bender (2004) với quyển sách *Power of Positive Teaching: 35 Successful Strategies for Active and Enthusiastic Classroom Participation*, Ciaccio (2004) với quyển sách *Totally positive teaching: A five-stage approach to energizing students and teachers*, Barnes (2002) với quyển sách *Positive teaching, positive learning*, Harmin & Toth (2006) với quyển sách *Inspiring active learning: A complete handbook for today's teachers*, Dickman & Schuster (2020) với quyển sách *Active education for future doctors*. Bonwell and Eison (1991) đã xác định những chiến lược DH có thể tích cực hóa hoạt động của HS gồm: sử dụng các bài thuyết trình sửa đổi, vấn đáp và thảo luận, giảng dạy dựa vào các giác quan, viết trong lớp, giải quyết vấn đề, giảng dạy dựa trên máy tính, học tập hợp tác, tranh luận, diễn kịch, đóng vai, giải quyết tình huống, trò chơi, DH đồng đẳng. Theo Silberman (1996), khi HS học tập tích cực là khi các em thực hiện hầu hết công việc trong lúc nghiên cứu nội dung học tập, tham gia giải quyết vấn đề và áp dụng những gì đã học. HS tiếp thu kiến thức, hình thành kỹ năng và bồi dưỡng thái độ trong khi tham gia vào các công việc đó. Điều này giúp HS suy ngẫm về những gì mà các em đã trải qua. Tác giả đã giới thiệu 101 chiến lược để thúc đẩy HS học tập tích cực, một số trong đó có bản chất tương tự như những chiến lược được đề xuất bởi Bonwell và Eison. Các chiến lược được giới thiệu như: Dùng tên khái niệm để sáng tác thơ châm ngôn, HS kể một câu chuyện bằng hình ảnh có nội dung cụ thể, HS nêu quan điểm về các vấn đề gây tranh cãi bằng cách bỏ phiếu, sử dụng thẻ kết thúc, bẻ cá, góc, đối tác tuyệt vời, nhóm nghe, chuyển giấy, mảnh trò chơi, câu hỏi nhanh, suy nghĩ-cặp-chia sẻ, dòng thời gian, thẻ trò chuyện,...

Để có thể triển khai thực hiện DH theo quan điểm tích cực hóa hoạt động của người học có hiệu quả, Bonwell and Eison (1991) đề xuất cần phải có cách tiếp cận toàn trường, cụ thể là

cần phát huy vai trò và trách nhiệm của tất cả các bên liên quan gồm nhà QT, lãnh đạo và mỗi GV trong quá trình thực hiện. Khi vai trò và trách nhiệm nào đó không được thực hiện thì việc triển khai thực hiện DH theo quan điểm tích cực hóa hoạt động của người học không trọn vẹn và khó mang lại hiệu quả cao nhất. Michael & Modell (2003) nhấn mạnh DH cần giúp cho HS nhận ra rằng bản thân phải chịu trách nhiệm về việc học của mình và chìa khóa để học tập có ý nghĩa là quá trình xây dựng, thử nghiệm và cải tiến mô hình tinh thần. Người GV đóng vai trò là người xây dựng môi trường để HS tham gia học tập tích cực. Garbin và cộng sự (2022) cho rằng việc đổi mới về DH trong nhà trường cần quan tâm đến khía cạnh về quá trình DH, đào tạo bồi dưỡng chuyên môn và chính sách, chiến lược cũng như nguồn lực cơ sở hạ tầng, công nghệ. Về quá trình DH cần quan tâm đến chương trình, phương pháp và cơ chế đánh giá. Về phát triển năng lực và đào tạo cho GV cần quan tâm đến sử dụng phương pháp tích cực và xây dựng môi trường văn hóa. Barell (2007; theo Garbin và cộng sự, 2022) cho rằng việc thực hiện mô hình DH tích cực trong đó có DH dự án cần đảm bảo thực hiện tốt các khía cạnh: về chương trình DH thì cần tập trung phát triển kỹ năng và năng lực cho người học, môi trường được xây dựng lấy HS làm trung tâm với vai trò hướng dẫn của GV, việc đánh giá phải tập trung vào đánh giá kỹ năng, năng lực và tạo động lực cho HS trong quá trình học tập.

Bonwell and Eison (1991) cho rằng việc vận dụng DH theo quan điểm tích cực hóa hoạt động của HS cũng gặp những cản trở như trong việc thực hiện các thay đổi khác trong nhà trường. Những cản trở đó bao gồm: sự ảnh hưởng mạnh mẽ của truyền thống trong giáo dục, sự tự nhận thức của GV và sự tự xác định vai trò của bản thân GV, sự khó chịu và lo lắng do sự thay đổi gây ra, những hạn chế trong việc khuyến khích GV thay đổi, yêu cầu đảm bảo bao quát đầy đủ nội dung học tập trong khi thời gian có hạn, sự đòi hỏi nhiều về thời gian chuẩn bị, quy mô lớp học lớn, thiếu vật liệu/thiết bị hoặc nguồn lực cần thiết, nguy cơ người học không tham gia hưởng ứng với những phương pháp giảng dạy tích cực khi GV sử dụng nó trong lớp học. Dickman & Schuster (2020) cho rằng việc chuyển sang DH theo quan điểm tích cực hóa hoạt động của HS gặp những yếu tố cản trở dựa trên sự thoải mái, thành công với lối DH cũ và sự không thoải mái với sự thay đổi. Rahman, Sahid & Nasri (2022) cho rằng những rào cản đối với việc vận dụng DH theo quan điểm tích cực hóa hoạt động của HS có thể chia làm hai phần: bên trong bao gồm các yếu tố thuộc về GV và người học; phần bên ngoài bao gồm các yếu tố về quy mô lớp học, nội dung, thời gian biểu. Các yếu tố thuộc về người học chủ yếu có: sự hạn chế về thời gian, yếu tố công nghệ, khối lượng công việc, sở thích, kiến thức hiện có và sự tham gia. Nhóm yếu tố thuộc về GV chủ yếu có: sự hạn chế về thời gian, kiến thức hiện có, phương pháp giảng dạy và năng lực giảng dạy.

Những nghiên cứu về hoạt động học tập của học sinh tập trung vào biểu hiện và vai trò, trách nhiệm của học sinh trong quá trình học tập và kiểm tra, đánh giá kết quả học tập. Van Amburgh và cộng sự (2007) cho rằng các hoạt động học tập tích cực của người học được phân thành 3 mức độ: thấp, trung bình và cao. Mức độ thấp gồm: HS trả lời câu hỏi, Bài viết dài 1 phút/danh sách tập trung/tóm tắt một câu, Suy nghĩ/Ghép nối/Chia sẻ, Viết ngắn, Điền lấp lỗ hổng; Kiểm tra quan niệm sai lầm/định kiến, Hoạt động ứng dụng, đặt câu hỏi; Nắm bắt các yếu tố trọng tâm của khóa học, Hệ thống tương tác dựa trên máy tính, tự đánh giá và đánh giá đồng đẳng. Mức độ phức tạp trung bình gồm các hoạt động: Thuyết trình/thảo luận nhóm nhỏ, nhập vai/mô phỏng/trò chơi, DH đồng đẳng, tranh luận, bản đồ khái niệm, lưới phân loại, ma trận bộ nhớ. Mức độ phức tạp cao gồm các hoạt động nhóm tương tác, ghép hình, học tập dựa trên vấn đề. Chi (2009) thực hiện nghiên cứu nhằm mô tả các biểu hiện bên ngoài của hoạt động học tập ở người học, giúp GV có thể đánh giá mức độ tích cực của các em trong học tập thông qua việc

quan sát trong lớp học. Các biểu hiện học tập này được phân thành 4 mức độ là bị động, chủ động, xây dựng và tương tác. Theo đó, bị động là biểu hiện của không tích cực và chủ động, xây dựng, tương tác là các mức độ của biểu hiện tích cực tham gia trong học tập trong giờ học của HS. Các biểu hiện ở mức độ tương tác sẽ tốt hơn so với mức độ xây dựng, mức độ xây dựng tốt hơn so với mức độ chủ động và đương nhiên các biểu hiện ở mức độ chủ động sẽ tốt hơn là bị động. Meyers và Jones (1993) đã khẳng định rằng học tập tích cực bao gồm ba yếu tố có liên quan với nhau là: các yếu tố cơ bản, chiến lược học tập, và tài nguyên giảng dạy. Các yếu tố cơ bản là nói và nghe, đọc, viết và phản ánh. Bốn yếu tố này liên quan đến các hoạt động nhận thức cho phép HS làm rõ, đặt câu hỏi, củng cố và áp dụng kiến thức mới. Yếu tố thứ hai của học tập tích cực là các chiến lược học tập kết hợp bốn yếu tố trên, gồm nhóm nhỏ, hợp tác, nghiên cứu trường hợp, mô phỏng, thảo luận, giải quyết vấn đề và viết nhật ký. Yếu tố thứ ba của học tập tích cực là nguồn tài liệu giảng dạy mà GV sử dụng nhằm khuyến khích HS tương tác và tham gia tích cực vào các hoạt động.

Eddy, Converse & Wenderoth (2015) cho rằng DH theo quan điểm tích cực hóa hoạt động của HS mang tính phức tạp, liên quan đến cả các thành phần bên trong và bên ngoài của quá trình DH như: kiến thức sư phạm của GV, việc chuẩn bị trước buổi lên lớp, trong giờ lên lớp và sau giờ lên lớp, động lực học tập, siêu nhận thức và tự hiệu quả của HS,... Những chiến lược khuyến khích GV áp dụng các phương pháp, kỹ thuật hay chiến lược DH tích cực hóa hoạt động của HS cần có cách tiếp cận ở cấp độ tổ chức, cá nhân GV và bản thân việc dạy và học theo quan điểm tích cực hóa hoạt động của HS. Để hỗ trợ cho GV trong quá trình áp dụng DH theo quan điểm tích cực hóa hoạt động của HS, nhóm tác giả đã đưa ra đề xuất cho các nhà nghiên cứu giáo dục rằng cần cung cấp cho GV những công cụ giảng dạy mô tả rõ ràng về thành phần và cách sử dụng đơn giản, dễ hiểu, dễ sử dụng cho mọi GV. Đồng thời, các tác giả đã tiến hành xây dựng công cụ quan sát đánh giá việc thực hiện DH tích cực hóa hoạt động của HS trong giờ lên lớp của GV. Công cụ quan sát các khía cạnh sau: Khía cạnh thực hành, gồm đánh giá về mức độ thực hành thường xuyên, sự thống nhất giữa thực hành và đánh giá, thực hành phân tán, phản hồi ngay lập tức; Khía cạnh logic của sự phát triển tập trung vào cơ hội thực hành các kỹ năng nâng cao trên lớp, nhắc HS giải thích/bảo vệ câu trả lời, cho HS thời gian suy nghĩ trước khi trả lời, HS giải thích câu trả lời của mình với bạn cùng lớp, HS giải quyết vấn đề không có gợi ý, HS lắng nghe giải thích lẫn nhau, HS được giải thích trong câu trả lời đúng, giải thích câu trả lời sai hoặc sai một phần; Khía cạnh giải trình bao gồm các hoạt động được đánh giá cho điểm, hoạt động nhóm nhỏ để HS được tham gia nhiều hơn, hạn chế sử dụng gọi ngẫu nhiên; Khía cạnh giảm bớt sự e ngại hướng vào nhấn mạnh việc khen ngợi, việc thừa nhận và sự chăm chỉ của HS.

Nghiên cứu về môi trường DH hỗ trợ cho việc tổ chức DH theo quan điểm tích cực hóa hoạt động của HS xác định những đặc trưng của môi trường vật chất và môi trường tinh thần. Môi trường vật chất này ở trong lớp học với những thuộc tính thiết kế và cấu trúc có chủ ý nhằm thúc đẩy học tập tích cực. Chúng thường bao gồm đồ nội thất di động để có thể được sắp xếp lại thành nhiều cách khác nhau nhằm tạo chỗ ngồi xếp người học thành những nhóm nhỏ, bảng trắng phong phú và dễ dàng tiếp cận với công nghệ để tạo điều kiện cho việc hợp tác trong học tập (Talbert & Mor-Avi, 2018; Finkelstein và cộng sự, 2016; Baepler, 2016; Erol và cộng sự, 2015). Nghiên cứu của Grabinger & Dunlap (1995) nhằm xác định những thuộc tính của môi trường lớp học có ảnh hưởng tích cực đến sự tham gia học tập tích cực của người học, trong đó tập trung chủ yếu vào yếu tố môi trường tâm lý xã hội. Những thuộc tính này gồm sự hỗ trợ từ phía GV để HS sẵn sàng tham gia vào các hoạt động học tập tích cực, môi trường khuyến

khích, tạo điều kiện và đề cao sự sáng tạo trong học tập; các bối cảnh học tập được xây dựng sát với thực tiễn của người học và việc đánh giá phù hợp.

10.2. Trong nước (phân tích, đánh giá tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài trong nước, liệt kê các tài liệu đã được trích dẫn khi tổng quan)

Tại Việt Nam, DH theo quan điểm tích cực hóa hoạt động của HS còn được gọi là DH tích cực đã được giới thiệu qua một số công trình nghiên cứu của Nguyễn Kỳ và Dương Xuân Nghiên (1993) với tác phẩm *Một số vấn đề về phương pháp giáo dục*; Nguyễn Kỳ (1995, 1996) với các tác phẩm *Phương pháp giáo dục tích cực* và *Mô hình DH tích cực, lấy người học làm trung tâm*; Nguyễn Cảnh Toàn (1997, 2001) với tác phẩm *Quá trình dạy tự - học*, Thái Duy Tuyên (2001) với tác phẩm *Giáo dục học hiện đại - những nội dung cơ bản*.

Về ý nghĩa của dạy học theo quan điểm tích cực hóa hoạt động của học sinh, các tác giả đều cho rằng DH tích cực là mô hình DH khoa học, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục, giúp giáo dục phát triển và phát huy nội sinh, đạt chất lượng và hiệu quả cao nhất. Về hoạt động giảng dạy và hoạt động học tập, các tác giả chỉ ra sự thay đổi vai trò của GV và HS trong quá trình DH theo chiều hướng tích cực: người học là chủ thể của hoạt động học, tự mình tìm ra kiến thức cùng với cách tìm ra kiến thức bằng hành động của chính mình, học một biết mười, học để hành và hành để học; người học tự thể hiện mình và hợp tác với các bạn học; người dạy là thầy học - chuyên gia về việc học và tự học, là người tổ chức và hướng dẫn quá trình dạy - tự học; người học tự kiểm tra, tự đánh giá và tự điều chỉnh việc học tập của bản thân.

Phương pháp dạy học là yếu tố thu hút được nhiều sự quan tâm nghiên cứu hơn cả. Phương pháp DH là tích cực khi GV là người đạo diễn, trọng tài; người học tự tìm ra kiến thức, chân lý với sự hợp tác của bạn và hướng dẫn của GV; người học trở thành trung tâm, được định hướng để tự tìm ra tri thức, chân lý. Phương pháp DH là dạy tự học khi GV trở thành tác nhân cho cộng đồng các chủ thể (người học) tiến hành tự học và chịu trách nhiệm toàn bộ các quan hệ trong DH; người học trở thành chủ thể sáng tạo tuyệt đối ra đối tượng hoặc tìm ra phương pháp thích hợp để đi đến đối tượng; người học thực sự là chủ thể, trung tâm hoàn toàn tự chủ trong lựa chọn mục tiêu, phương pháp học tập.

Tác giả Nguyễn Kỳ (1995) tiếp cận phương pháp giáo dục tích cực gồm yếu tố người học, mục tiêu, tổ chức lớp học, phương tiện vật chất, GV ... đều có những nét khác biệt so với những yếu tố tương ứng trong phương pháp cổ truyền. Mục tiêu hướng đến hình thành năng lực cho HS, giúp các em biết cách ứng xử với thế giới sự vật và xã hội loài người. Lớp học được tổ chức theo các nhóm học tập. Không gian lớp học được cấu trúc theo hình tròn (hoặc tương tự) thuận lợi cho cả lớp giao tiếp, tranh luận, trao đổi mặt đối mặt, biểu tượng cho bình đẳng xã hội và vai trò chủ thể của người học. Người học trực tiếp sử dụng phương tiện vật chất tác động vào đối tượng để tạo ra sản phẩm giáo dục. GV không lên lớp giảng giải, thuyết trình mà đạo diễn, thiết kế, tổ chức việc làm, hoạt động của HS, giúp đỡ trẻ em biết cách làm việc, cách học. HS phải được đánh giá trên cơ sở năng lực chính của trẻ bằng cách so sánh tương quan chủ thể-khách thể lúc bắt đầu và kết thúc công việc.

Dự án Việt-Bỉ, là dự án song phương giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam với Cơ quan Hợp tác Kỹ thuật Bỉ được triển khai nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ GV tiểu học, trung học cơ sở các tỉnh miền núi phía Bắc. Nội dung của dự án là giới thiệu và hỗ trợ triển khai áp dụng các phương pháp DH tích cực đang được sử dụng phổ biến tại Bỉ và nhiều quốc gia khác trên thế giới. Kết quả của dự án sau đó được lan rộng trên cả nước. Dự án đưa ra cách tiếp cận toàn diện nhằm triển khai có hiệu quả DH tích cực, trong đó tập trung vào nâng cao năng lực của

GV về DH tích cực, hỗ trợ GV trong quá trình triển khai thực hiện trên lớp, phát huy vai trò của các lực lượng giáo dục trong và ngoài nhà trường trong việc hỗ trợ HS học tập tích cực, nâng cao chất lượng đào tạo đội ngũ GV trong trường sư phạm (VVOB; Nguyễn Lăng Bình, 2010; Đỗ Hương Trà, Nguyễn Phương Hồng, Cao Thị Thặng (2010); Leen Pil, 2018

DH tích cực sau đó được đề cập đến trong nhiều tài liệu DH trong các cấp học và ở các môn học như Phương pháp DH địa lý theo hướng tích cực của Đặng Văn Đức, Nguyễn Thu Hằng (2008), Áp dụng dạy và học tích cực trong môn Toán học của Trần Bá Hoàn, Nguyễn Đình Khuê, Đào Như Trang (2003), Phương pháp DH tích cực trong môn Tâm lý - Giáo dục học của Trần Bá Hoàn, Phó Đức Hòa, Lê Tràng Định, DH vật lý ở trường phổ thông theo định hướng phát triển hoạt động học tích cực, chủ động, sáng tạo và tư duy khoa học của Phạm Hữu Tòng (2004), Kỹ năng lập kế hoạch bài học theo hướng DH tích cực của Phùng Như Thụy, Vận dụng phương pháp và kỹ thuật DH tích cực ở trường trung học của Nguyễn Thị Thanh Nga và cộng sự. Vận dụng phương pháp và kỹ thuật DH tích cực ở trường tiểu học của Nguyễn Thị Thanh Nga và cộng sự (2022), Giáo trình DH tích cực ở tiểu học của Nguyễn Thị Thu Thủy, Nguyễn Thị Ngọc Diệp, Dương Thị Thu Thảo (2022). Trong đó, phương pháp DH tích cực được tiếp cận ở nhiều cấp độ khác nhau: cấp độ quan điểm DH, cấp độ phương pháp DH cụ thể và cấp độ kỹ thuật dDH. Ở cấp độ quan điểm DH, các tác giả chỉ ra những đặc trưng của DH tích cực, ở cấp độ phương pháp các tác giả xác định có nhiều phương pháp DH tích cực như DH học phát hiện và giải quyết vấn đề, DH theo lý thuyết kiến tạo, DH theo góc DH theo trạm, DH theo hợp đồng, DH theo dự án, bàn tay nặn bột;... ở cấp độ kỹ thuật: kỹ thuật chia nhóm, kỹ thuật đặt câu hỏi, kỹ thuật khăn trải bàn, kỹ thuật phòng tranh, kỹ thuật công đoạn, kỹ thuật mảnh ghép, kỹ thuật ô bi, kỹ thuật KWLH,... Phan Trọng Ngọ (2005) với quyển sách "*DH và phương pháp DH trong nhà trường*" là công trình nghiên cứu bàn về phương pháp DH với trọng tâm là trình bày về nội dung của phương pháp DH. Trên cơ sở khái quát về học tập, các lý thuyết về học tập cũng như các mô hình DH xuất hiện tương ứng tác giả hệ thống và phân loại các phương pháp DH sử dụng trong nhà trường phổ thông cũng như định hướng cho việc lựa chọn và sử dụng phương pháp DH nhằm hướng vào tích cực hóa hoạt động học tập của HS. Trong đó, các nhóm phương pháp DH được xác định dựa trên người học và việc học như: phương pháp trao đổi, phương pháp tổ chức hành động của người học, phương pháp tổ chức tương tác hành động học, phương pháp làm việc độc lập của người học có sự trợ giúp của GV, phương pháp kích thích động cơ của người học.

Nghiên cứu về biểu hiện học tập tích cực trong nghiên cứu của Thái Duy Tuyên (2003, 2008), Đặng Thành Hưng (2003) cho thấy tính tích cực trong học tập của người học được thể hiện ở những khía cạnh khác nhau như tri giác tài liệu, thông hiểu tài liệu, ghi nhớ, luyện tập, vận dụng... Các dấu hiệu bên ngoài qua thái độ, hành vi và hứng thú: Chủ động tiếp xúc với đối tượng, đặt câu hỏi, chú ý quan sát và chăm chỉ lắng nghe, giơ tay phát biểu,... và dấu hiệu bên trong như sự căng thẳng trí tuệ, sự nỗ lực hoạt động,... Quan trọng hơn những biểu hiện này phải được thể hiện thường xuyên, liên tục, tự giác và có kết quả cao.

Các nghiên cứu của Mai Văn Hưng, Phạm Thị Thu Hiền (2016), Phạm Thị Ngọc Hòa (2016), Mai Văn Hưng, Nguyễn Lâm Đức (2015), Nguyễn Thị Thu Thủy (2020), Kiều Mạnh Hùng, Nguyễn Văn Thà, Nguyễn Văn Đại (2023). Kiều Mạnh Hùng, Nguyễn Văn Thà, Nguyễn Văn Đại (2023) cho rằng DH tích cực là việc người GV chủ động sử dụng các phương pháp, phương tiện và hình thức tổ chức DH nhằm tạo môi trường học tập tích cực cho HS. Trong môi trường đó, đó cần xác lập được vị trí chủ thể của người học, bảo đảm tính tự giác, tích cực, chủ động và sáng tạo của hoạt động học tập được thực hiện độc lập hoặc trong giao lưu; tri thức được

cài đặt trong tình huống có dụng ý sư phạm; dạy việc học, tự học thông qua toàn bộ quá trình DH; tự tạo và khai thác những phương tiện DH để tiếp nối và gia tăng sức mạnh của con người; tạo niềm lạc quan trong học tập dựa trên lao động và thành quả của bản thân người học; xác định vai trò của người thầy với tư cách là người thiết kế, ủy thác, điều khiển và thể chế hóa. Các phương pháp DH tích cực gồm DH kiến tạo, DH phát hiện và giải quyết vấn đề và DH hợp tác được giới thiệu cách vận dụng vào quá trình DH toán cho HS. Nghiên cứu gần đây của Nguyễn Kim Thảo (2022), Lê Đức Quảng (2018), Tạ Chí Thành (2022) tập trung vào nghiên cứu việc xây dựng môi trường tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập tích cực diễn ra. Trong đó, các tác giả cho rằng cần quan tâm xây dựng cả môi trường vật chất và môi trường tâm lý, nhấn mạnh vai trò quan trọng của GV và tập trung xác định các biện pháp phù hợp. GV được xem là người có vai trò quan trọng trong việc xây dựng môi trường tạo điều kiện cho người học học tập tích cực. Nhà quản lý cần quan tâm tạo điều kiện để GV và nhân viên trong nhà trường thực hiện tốt vai trò của mình trong việc xây dựng môi trường học tập tích cực.

Trên cơ sở tổng quan các công trình nghiên cứu về QTDH theo quan điểm tích cực hóa hoạt động của HS trên thế giới và ở Việt Nam chúng ta thấy các nghiên cứu:

Đã phân tích sâu sắc về DH theo quan điểm tích cực hóa hoạt động của HS ở nhiều khía cạnh khác nhau như ý nghĩa, đặc trưng, những cách thức triển khai trong thực tiễn, cũng như những khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện và cách khắc phục những khó khăn đó nhằm đạt được mức độ triển khai tốt nhất.

Đã khẳng định DH theo quan điểm tích cực hóa hoạt động của HS là một xu hướng phát triển tất yếu trong DH giúp quá trình DH đáp ứng với yêu cầu của xã hội trong thế kỷ 21, đặc biệt là yêu cầu phát triển năng lực người học trong thế kỷ 21. Thực hiện DH theo quan điểm tích cực hóa hoạt động của HS được nhìn nhận như là cách thức có hiệu quả để thực hiện thành công sự nghiệp đổi mới giáo dục.

Đã chỉ ra rằng việc triển khai trong thực tiễn cần được thực hiện trên cơ sở nghiên cứu kỹ lưỡng nhằm đảm bảo phù hợp với từng bối cảnh cụ thể, bởi không có một cách thức chung có hiệu quả cho mọi lớp học, mọi trường học.

Các nghiên cứu chủ yếu tập trung cho từng khía cạnh cụ thể của DH theo quan điểm tích cực hóa hoạt động của HS, nhiều nhất là về phương pháp, kỹ thuật DH. Nghiên cứu dưới góc độ tiếp cận toàn diện cả về môi trường, hoạt động giảng dạy và hoạt động học tập còn khiêm tốn. Từ đó, các vấn đề mà đề tài cần tập trung giải quyết bao gồm:

Thứ nhất, cần làm rõ các vấn đề lý luận về DH theo quan điểm tích cực hóa hoạt động của HS ở khía cạnh khái niệm, các yếu tố của DH theo quan điểm tích cực hóa hoạt động của HS bao gồm hoạt động giảng dạy, hoạt động học tập và môi trường dạy mà không chỉ giới hạn ở phương pháp hay kỹ thuật giảng dạy của GV.

Thứ ba, tìm hiểu và phân tích, đánh giá thực trạng tổ chức DH theo quan điểm tích cực hóa hoạt động của HS tại một số trường THPT khu vực Bắc Trung Bộ.

Thứ tư, đề xuất các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động dạy học theo quan điểm tích cực hóa hoạt động của HS tại một số trường THPT khu vực Bắc Trung Bộ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

[1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018). Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 về Ban hành chương trình giáo dục phổ thông.

- [2]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022). Thông tư Số: 13/2022/TT-BGDĐT ngày 03/08/2022 về Sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong chương trình giáo dục phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GD và ĐT.
- [3]. Nguyễn Lăng Bình (chủ biên), Đỗ Hương Trà, Nguyễn Phương Hồng, Cao Thị Thặng (2010), *Đạy và học tích cực, một số phương pháp và kĩ thuật DH*, Nxb đại học sư phạm.
- [4]. Nguyễn Thanh Bình, Nguyễn Thị Kim Dung, Ngô Thu Dung, Nguyễn Hữu Chí, Phan Thu Lạc, Nguyễn Thị Hằng (2005). *Lý luận giáo dục Việt Nam*. NXB Đại học Sư phạm.
- [5]. Đặng Văn Đức, Nguyễn Thu Hằng (2008). *Phương pháp dạy học địa lý theo hướng tích cực*. NXB Đại học Sư phạm.
- [6]. Nguyễn Lâm Đức (2015). *Thực trạng vận dụng phương pháp dạy học tích cực trong môn Vật lý ở trường trung học phổ thông tại Nghệ An*. Tạp chí Giáo dục. Số 352.
- [7]. Đặng Thành Hưng (2003). *Dạy học hiện đại: lí luận, biện pháp, kĩ thuật*. NXB Đại học Quốc gia.
- [8]. Kiều Mạnh Hùng, Nguyễn Văn Thà, Nguyễn Văn Đại (2023). *Vận dụng phương pháp dạy học tích cực trong môn Toán ở trường Trung học phổ thông*. NXB Đại học quốc gia Hà Nội.
- [9]. Nguyễn Thị Hương Liên (2018). *Áp dụng phương pháp dạy học tích cực trong giảng dạy môn Giáo dục công dân 11*. Tạp chí Giáo dục, 422, 47-49.
- [10]. Leen Pil (2018). *Mô-đun Đánh giá dạy học tích cực*, Tài liệu tập huấn cho giáo viên. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [11]. Phạm Thị Thu Hiền (2016). *Tổ chức dạy học sinh học ở trường trung học phổ thông theo hướng vận dụng kĩ thuật dạy học tích cực*. Tạp chí Giáo dục số đặc biệt tháng 12.
- [12]. Phạm Thị Ngọc Hòa (2016). *Vận dụng một số phương pháp dạy học tích cực trong dạy học Lịch sử ở trường phổ thông hiện nay*. Tạp chí Giáo dục. Số 372.
- [13]. Trần Bá Hoàn, Nguyễn Đình Khuê, Đào Như Trang (2003). *Áp dụng dạy và học tích cực trong môn Toán học*. NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.
- [14]. Trần Bá Hoàn, Phó Đức Hòa, Lê Trảng Định (2003). *Phương pháp dạy học tích cực trong môn Tâm lí - Giáo dục học*, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.
- [15]. Nguyễn Kỳ (1994). *Phương pháp giáo dục tích cực*. NXB Giáo dục.
- [16]. Nguyễn Kỳ (1996). *Mô hình dạy học tích cực, lấy người học làm trung tâm*. Trường Cán bộ Quản lý giáo dục, Hà Nội.
- [17]. Nguyễn Thị Thanh Nga và cộng sự (2022). *Vận dụng phương pháp và kỹ thuật dạy học tích cực ở trường trung học*. NXB NXB Đại học Sư phạm thành phố HCM.
- [18]. Phan Trọng Ngọ (2005). *Dạy học và phương pháp dạy học trong nhà trường*, NXB Đại học Sư phạm.
- [19]. Đỗ Quốc Quyết (2022). *Biện pháp quản lý xây dựng môi trường dạy học tích cực tại trường Trung học cơ sở Thanh Vân, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc*. Tạp chí khoa học trường Đại học Thủ đô Hà Nội. Số 61, Tr 104-115.
- [20]. Lê Đức Quảng (2018). *Vai trò của giáo viên trong việc xây dựng môi trường học tập tích cực*. Tạp chí khoa học trường Đại học Tân Trào.
- [21]. Nguyễn Thị Thu Thủy, Nguyễn Thị Ngọc Diệp, Dương Thị Thu Thảo (2022). *Giáo trình dạy học tích cực ở tiểu học*. NXB Đà Nẵng.
- [22]. Nguyễn Cảnh Toàn (1997). *Quá trình dạy tự - học*. NXB Giáo dục.
- [23]. Nguyễn Cảnh Toàn (2001). *Quá trình dạy tự - học*. NXB Giáo dục.
- [24]. Nguyễn Cảnh Toàn, Nguyễn Kỳ, Vũ Văn Tào, Bùi Tường (1997). *Quá trình dạy - tự học*. NXB Giáo dục.

- [25]. Phạm Hữu Tông (2004). *Dạy học vật lý ở trường phổ thông theo định hướng phát triển hoạt động học tích cực, chủ động, sáng tạo và tư duy khoa học*. NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.
- [26]. Nguyễn Kim Thảo (2022). *Cách tạo môi trường học tập tích cực*. Tạp chí Dạy và Học ngày nay.
- [27]. Nguyễn Thị Thu Thủy (2020). *Thực trạng sử dụng phương pháp, kỹ thuật dạy học tích cực trong dạy học Vật lý tại các trường trung học phổ thông tỉnh Hưng Yên*. Tạp chí Giáo dục, 484, 55-60.
- [28]. Tạ Chí Thành (2022). *Biện pháp xây dựng môi trường học tập tích cực cho sinh viên đại học trong bối cảnh hiện nay*. Tạp chí Thiết bị giáo dục. Số 261, kỳ 2.
- [29]. Thái Duy Tuyên (2003). *Bồi dưỡng năng lực tự học cho học sinh*. Tạp chí Giáo dục số 74, tr13-20.
- [30]. Thái Duy Tuyên (2008). *Phương pháp DH truyền thống và đổi mới*. NXB Giáo dục.

Tiếng Anh

- [31]. Arruda, H., & Silva, É. R. (2021). Assessment and evaluation in active learning implementations: Introducing the engineering education active learning maturity model. *Education Sciences*, 11(11), 690.
- [32]. Auster, E. R., & Wylie, K. K. (2006). Creating active learning in the classroom: A systematic approach. *Journal of management education*, 30(2), 333-353.
- [33]. Bender, Y. (2004). *Power of Positive Teaching: 35 Successful Strategies for Active and Enthusiastic Classroom Participation*. Nomad Press.
- [34]. Bonwell, C., & Eison, J. (1991). *Active learning: Creating excitement in the classroom*, ASHEERIC Higher Education Report No. 1. Washington, DC: The George Washington University.
- [35]. Barnes, R. (2002). *Positive teaching, positive learning*. Routledge.
- [36]. Baepler, P., J. D. Walker, D. C. Brooks, K. Saichaie, and C. I. Petersen. 2016. *A Guide to Teaching in the Active Learning Classroom: History, Research, and Practice*. Sterling, Virginia: Stylus Publishing, LLC.
- [37]. Black, P., & Wiliam, D. (1998). Assessment and Classroom Learning. *Assessment in Education: Principles, Policy & Practice*, 5(1), 7–74.
- [38]. Cortright, R. N., Collins, H. L., & DiCarlo, S. E. (2005). Peer instruction enhanced meaningful learning: ability to solve novel problems. *Advances in physiology education*, 29(2), 107-111.
- [39]. Chi, M. T. H., Adams, J., Bogusch, E. B., Bruchok, C., Kang, S., Lancaster, M., Levy, R., Li, N., McEldoon, K. L., Stump, G. S., Wylie, R., Xu, D., and Yaghmourian, D. L. (2018). Translating the ICAP theory of cognitive engagement into practice. *Cognitive Science*, 1-56.
- [40]. Ciaccio, J. (2004). *Totally positive teaching: A five-stage approach to energizing students and teachers*. ASCD.
- [41]. Chi, M. T. H. (2009). Active-Constructive-Interactive: A conceptual framework for differentiating learning activities. *Topics in Cognitive Science*, 1, 73–105.
- [42]. Demirci, C. (2017). The Effect of Active Learning Approach on Attitudes of 7th Grade Students. *International Journal of instruction*, 10(4), 129-144.
- [43]. Daouk, Z., Bahory, R., & B, N. N. (2016) Perceptions on the effectiveness of active learning strategies. *Journal of Applied Research in Higher Education*, 8(3), 360-375.
- [44]. Dickman, N., & Schuster, B. (Eds.). (2020). *Active education for future doctors*. Springer.
- [45]. Erol, M., Idsardi, R., Luft, J. A., Myers, D., & Lemons, P. P. (2015). Creating active learning environments in undergraduate STEM courses. *Athens, GA: University of Georgia Foundation*, 10.

- [46]. Eddy, S. L., Converse, M., & Wenderoth, M. P. (2015). PORTAAL: A classroom observation tool assessing evidence-based teaching practices for active learning in large science, technology, engineering, and mathematics classes. *CBE—Life Sciences Education*, 14(2), ar23.
- [47]. Eison, J. (2010). Using active learning instructional strategies to create excitement and enhance learning. *Jurnal Pendidikantentang Strategi Pembelajaran Aktif (Active Learning) Books*, 2(1), 1-10.
- [48]. Garbin, F.G.d.B., ten Caten, C.S. and Jesus Pacheco, D.A.d. (2022), "*A capability maturity model for assessment of active learning in higher education*", *Journal of Applied Research in Higher Education*, Vol. 14 No. 1, pp. 295-316.
- [49]. Harmin, M., & Toth, M. (2006). *Inspiring active learning: A complete handbook for today's teachers*. ASCD.
- [50]. Hativa N. 2000. *Becoming a better teacher: a case of changing the pedagogical knowledge and beliefs of law professors*. *Instructional Sci* 28:491–523.
- [51]. Harmin, M., & Toth, M. (2006). *Inspiring active learning: A complete handbook for today's teachers*. ASCD.
- [52]. Kyriacou, C. (2010). *Effective teaching in schools theory and practice*. Oxford University Press-Children.
- [53]. Lin, M. D. (2012). Cultivating an environment that contributes to teaching and learning in schools: High school principals' actions. *Peabody Journal of Education*, 87(2), 200-215.
- [54]. Michael J. Where's the evidence that active learning works? *Adv Physiol Educ*. 2006;30:159–67.
- [55]. McConnell, D. A., Chapman, L., Czajka, C. D., Jones, J. P., Ryker, K. D., & Wiggen, J. (2017). Instructional utility and learning efficacy of common active learning strategies. *Journal of Geoscience Education*, 65(4), 604-625.
- [56]. Michael, J., & Modell, H. I. (2003). *Active learning in secondary and college science classrooms: A working model for helping the learner to learn*. Routledge.
- [57]. Michael, J., & Modell, H. I. (2003). *Active learning in secondary and college science classrooms: A working model for helping the learner to learn*. Lawrence Erlbaum Associates.
- [58]. Meyers, C and Jones, T B (1993). *Promoting Active Learning, Strategies for College Classroom*, Jossey-Bass Publishers, San Francisco.
- [59]. Nurbavliyev, O., Kaymak, S., & Sydykov, B. (2022). The effect of active learning method on students' academic success, motivation and attitude towards mathematics. *Journal of Language and Linguistic Studies*, 18(2).
- [60]. Nguyen, K. A., Borrego, M., Finelli, C. J., DeMonbrun, M., Crockett, C., Tharayil, S., & Rosenberg, R. (2021). Instructor strategies to aid implementation of active learning: a systematic literature review. *International Journal of STEM Education*, 8, 1-18.
- [61]. Reynders, G., Lantz, J., Ruder, S.M. et al. (2020). Rubrics to assess critical thinking and information processing in undergraduate STEM courses. *International Journal of STEM Education* 7 (9): 1-15.
- [62]. Prince, M. (2004). Does active learning work? A review of the research. *Journal of engineering education*, 93(3), 223-231. doi: 10.12691/wjce-4-3-2.
- [63]. Rahman, A. A., Sahid, S., & Nasri, N. M. (2022). Literature review on the benefits and challenges of active learning on students' achievement. *Cypriot Journal of Educational Sciences*, 17(12), 4856-4868.

[64]. Silberman, M (1996) *Active Learning, 101 Strategies to Teach Any Subject*, Allyn and Bacon, Boston.

[65]. Stetson-Tiligadas, S. (2018). *Designing for Active Learning: A Problem-Centered Approach*. In *Active Learning Strategies in Higher Education* (pp. 45-71). Emerald Publishing Limited.

[66]. Stetson-Tiligadas, S. (2018). *Designing for Active Learning: A Problem-Centered Approach*. In *Active Learning Strategies in Higher Education* (pp. 45-71). Emerald Publishing Limited.

[67]. Talbert, R., & Mor-Avi, A. (2019). A space for learning: An analysis of research on active learning spaces. *Heliyon*, 5(12).

[68]. Talbert, R., & Mor-Avi, A. (2018). *A Space for Learning: A review of research on active learning spaces*. *Heliyon*, 5(12).

[69]. Van Amburgh, J. A., Devlin, J. W., Kirwin, J. L., & Qualters, D. M. (2007). *A tool for measuring active learning in the classroom*. *American journal of pharmaceutical education*, 71(5).

[70]. Freeman, S., Eddy, S. L., McDonough, M., Smith, M. K., Okoroafor, N., Jordt, H., & Wenderoth, P. (2014). Active learning increases student performance in science, engineering, and mathematics. *Proceedings of the National Academy of Sciences*, 111(23), 8410-8415.

[71]. Fields, L., Trostian, B., Moroney, T., & Dean, B. A. (2021). Active learning pedagogy transformation: A whole-of-school approach to person-centred teaching and nursing graduates. *Nurse Education in Practice*, 53, 103051.

[72]. Zayapragassarazan, Z., & Kumar, S. (2012). Active learning methods. *Online Submission*, 19(1), 3-5.

[73]. Weimer, M. (2013). *Learner-centered teaching: Five key changes to practice*. John Wiley & Sons.

[74]. Wiliam, D. 2011. What is assessment for learning? *Studies in Educational Evaluation* 37 (1), 3-14.

Trang web

[75]. Bộ giáo dục và Đào tạo (2023). Hội nghị phát triển giáo dục và đào tạo vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ. Truy cập ngày 15/4/2024 tại:

<https://moet.gov.vn/tintuc/Pages/tin-tong-hop.aspx?ItemID=8653>

[76]. Phùng Như Thụy. Kỹ năng lập kế hoạch bài học theo hướng dạy học tích cực. Truy cập ngày 15/4/2024 tại <https://thnguyenanninh.hcm.edu.vn/anh/tai-lieu-boi-duong-thuong-xuyen-module-th-13-ki-nang-lap-ke-hoach-bai-hoc-theo/ctmb/73162/425089>

[77]. Nhật Hồng (2021). Thủ tướng Phạm Minh Chính chỉ đạo 10 vấn đề "nóng" giáo dục cần khắc phục. Truy cập ngày 15/4/2024 tại:

<https://dantri.com.vn/giao-duc/thu-tuong-pham-minh-chinh-chi-dao-10-van-de-nong-giao-duc-can-khac-phuc-20210513185428913.htm>

[78]. VVOB. Gia đình hỗ trợ con em học tập tích cực.

Truy cập ngày 15/4/2024 tại <http://vietnam.vvob.org/vi/resources/gia-dinh-ho-tro-con-em-hoc-tich-cuc>.

[78]. VVOB. Cẩm nang truyền thông huy động sự tham gia của gia đình và cộng đồng trong việc hỗ trợ trẻ em học tập tích cực. Truy cập Ngày 15/4/2024 tại:

<http://vietnam.vvob.org/vi/resources/cam-nang-truyen-thong-huy-dong-su-tham-gia-cua-gia-dinh-va-cung-dong-trong-viec-ho-tro-tre>.

[80]. VVOB. Bộ công cụ công nghệ thông tin cho dạy học tích cực. Truy cập Ngày 15/4/2024 tại <http://vietnam.vvob.org/vi/resources/bu-cung-cu-cong-nghe-thong-tin-cho-day-hoc-tich-cuc>.

10.3. Danh mục công bố liên quan đến đề tài của chủ nhiệm và các thành viên (trong 5 năm gần nhất, định dạng kiểu APA: “Họ tên tác giả (năm). Tên công trình. Thông tin xuất bản)

1. Nguyễn Thị Hà (2024). Sự tham gia thảo luận toàn lớp của sinh viên Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế. *Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp*, 13(6), 36-43.
2. Nguyễn Thị Hà và cộng sự (2023). Động cơ học tập của sinh viên Đại học Huế. *Hue University Journal of Science: Social Sciences and Humanities*, 132(6D).
3. Nguyễn Thị Hà (2022). Mức độ sẵn sàng học trực tuyến của sinh viên trường Đại học Sư phạm, ĐHH. *Hue University Journal of Science: Social Sciences and Humanities*, 131(6D), 14-26.
4. Nguyễn Thị Hà và cộng sự (2022). Mối quan hệ giữa căng thẳng học tập với kết quả học tập của sinh viên trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế. *Tạp chí Tâm lý học Số 6* (279), 6 – 2022.
5. Nguyễn Thị Hà và cộng sự (2022). Độ tin cậy và hiệu lực của thang đo sự hài lòng trong học tập giành cho sinh viên. *Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm Hà Nội*. Số 2 tập 67. Trang 158-167
6. Nguyễn Thị Hà, Phạm Thị Thúy Hằng, Mai Thị Thanh Thủy (2020). Thực trạng phát triển năng lực hợp tác trong học tập cho sinh viên thông qua hoạt động dạy học giáo dục học. *Tạp chí Khoa học giáo dục trường ĐHSP Huế*. Số 2, trang 169-178.
7. Van Tran, H., Thanh Le, H., Chi Phan, T., Phuoc Hoang, L., & Minh Phan, T. (2024). Flipped classroom in online teaching: a high school experience. *Interactive Learning Environments*, 32(4), 1385-1401.
8. Lê Thanh Nghị, Phan Minh Tiến (2021). Thực trạng quản lý hoạt động dạy học môn Sinh học theo tiếp cận phát triển năng lực học sinh ở các trường trung học phổ thông huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận. *Tạp chí Khoa học giáo dục trường ĐHSP Huế* số 4(60)A, 2017-2023
9. Nguyễn Thị Thanh Bình, Phan Minh Tiến (2021). Quản lý hoạt động dạy học theo định hướng phát triển năng lực học sinh ở các trường tiểu học huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Khoa học giáo dục trường ĐHSP Huế* số 4(60)A, 2023-2024.
10. Hồ Văn Dũng, Lưu Thị Kim Sơn (2024). Thực trạng quản lý hoạt động đổi mới phương pháp dạy học môn Đạo đức ở các trường Tiểu học huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Giáo dục*. Số 24(số đặc biệt 5), 177-183.

11. SỰ CẦN THIẾT CỦA ĐỀ TÀI

Dạy học tích cực hóa hoạt động của học sinh được xem là một hướng đi quan trọng trong việc giúp quá trình dạy học đạt mục tiêu phát triển năng lực học sinh, đáp ứng yêu cầu của xã hội. Giá trị này được khẳng định trong nhiều nghiên cứu cả về lý luận lẫn thực tiễn từ các nhà khoa học trên thế giới cũng như ở Việt Nam. Dạy học theo quan điểm tích cực hóa hoạt động của học sinh giúp các em có thái độ học tập tốt hơn, cải thiện năng lực tư duy, khả năng viết, nâng cao thành tích học tập (Bonwell and Eison, 1991); tăng ghi nhớ dài hạn, nâng cao khả năng chú ý, hiểu biết sâu sắc nội dung học tập, tăng cường sự tham gia, thúc đẩy việc học tập và cải thiện kết quả học tập (Prince, 2004); tăng cường rèn luyện các kỹ năng cần thiết của thế kỷ 21, tăng cường sự tương tác, kết nối trong dạy học (Talbert & Mor-Avi, 2019). Hơn nữa nó còn có ý nghĩa quan trọng trong việc hình thành và phát triển những kỹ năng của người lao động trong tương lai như tư duy phê phán, tư duy sáng tạo là những yếu tố quan trọng tăng sức cạnh tranh của người lao động cũng như của nền kinh tế mới. Ngoài ra, nó cũng đã được xem như là một giải pháp có hiệu quả trong việc thực hiện thành công cải cách giáo dục ở nhiều quốc gia trên thế giới.

Trong một nghiên cứu của Abdullah, Bakar & Mahbob (2012) cho thấy, người học không tham gia tích cực trong các bài giảng và thảo luận trên lớp. Các em chỉ cố gắng lắng nghe và ghi chép nhiều hơn. Chỉ một bộ phận nhỏ người học tham gia một cách tích cực như đặt câu hỏi, đưa ra ý kiến hoặc thảo luận về các chủ đề của bài giảng. Điều đặc biệt là vẫn còn người học chỉ ngồi im lặng, ghi chép, nghe giảng, sử dụng laptop hoặc giả vờ đọc. Nghiên cứu của Vy (2021) cho thấy, học sinh Trung học Việt Nam có xu hướng tham gia lớp học trong im lặng, tức chủ yếu là tập trung lắng

nghe, ghi chép, cố gắng hiểu bài giảng. Tuy nhiên, một bộ phận đáng kể học sinh có mong muốn tham gia lớp học tích cực bằng cách trao đổi, thảo luận với bạn học và giáo viên. Sự thụ động trong học tập này có thể đến từ hệ thống quản lý giáo dục trì trệ, phong cách dạy, học và kiểm tra “thuộc lòng”, hạn chế trong việc tiếp cận các tài nguyên học tập ngoài sách giáo khoa và GV, tư tưởng truyền thống trong gia đình, điều kiện học tập và nhận thức chung về việc học còn hạn chế (Trần Thị Tuyết, 2013). Việc sử dụng phương pháp DH truyền thống lạc hậu được coi là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến sự tồn tại của lối học thụ động, phụ thuộc của người học. Điều này do trình độ GV còn hạn chế, mức lương thấp và hệ thống quản lý giáo dục yếu kém không đủ mạnh để giám sát hoạt động của GV, chưa có biện pháp khuyến khích, trừng phạt hay cảnh cáo phù hợp. Nếu phong cách giảng dạy và GV không thay đổi thì không hy vọng phong cách học của người học thay đổi được.

Ở nước ta, dạy học theo quan điểm tích cực hóa hoạt động của học sinh đã được thể hiện trong các quan điểm, đường lối, chủ trương, chính sách và chương trình giáo dục. Nghị quyết số 29/NQ-TW ngày 4 tháng 11 năm 2013 về đổi mới căn bản và toàn diện GD&ĐT, đã xác định: “*Đổi mới căn bản và toàn diện GD&ĐT là đổi mới những vấn đề lớn, cốt lõi, cấp thiết, từ quan điểm, tư tưởng chỉ đạo đến mục tiêu, nội dung phương pháp, cơ chế, chính sách, điều kiện đảm bảo thực hiện; đổi mới từ sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước đến hoạt động quản trị của các cơ sở GD&ĐT và việc tham gia của gia đình, cộng đồng, xã hội và bản thân người học; đổi mới tất cả ở các ngành học, bậc học...*”. Chương trình giáo dục cũng quy định rõ: *Áp dụng phương pháp tích cực hóa hoạt động của học sinh, trong đó giáo viên đóng vai trò tổ chức, hướng dẫn hoạt động cho học sinh, tạo môi trường thân thiện và những tình huống có vấn đề để khuyến khích học sinh tích cực tham gia vào các hoạt động học tập, tự phát hiện năng lực, nguyện vọng của bản thân, rèn luyện thói quen và khả năng tự học..... Việc đánh giá học sinh nhằm hướng dẫn cho hoạt động học tập.....đảm bảo sự tiến bộ của từng học sinh...Việc đánh giá thường xuyên...kết hợp với đánh giá của giáo viên, của cha mẹ học sinh, của bản thân học sinh được đánh giá và của các học sinh khác.* Tuy nhiên trong thực tế việc triển khai dạy học theo quan điểm tích cực hóa hoạt động của học sinh vẫn chưa thực sự rõ nét, chưa mang lại hiệu quả cao.

Nhằm phục vụ tốt hơn nữa cho sự phát triển kinh tế-chính trị-xã hội và an ninh, quốc phòng của khu vực, Hội nghị giáo dục khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền trung đã được tổ chức vào tháng 7 năm 2023 nhằm đánh giá tình hình phát triển giáo dục khu vực và đề xuất những giải pháp phát triển giáo dục đến năm 2030, tầm nhìn 2045. Hội nghị đã khẳng định, giáo dục khu vực này đã đạt được những thành tựu quan trọng, chất lượng giáo dục phổ thông có những chuyển biến tích cực, giáo dục mũi nhọn ngày càng đạt được những kết quả tích cực, cơ sở vật chất, thiết bị DH từng bước được tăng cường theo hướng kiên cố hóa, chuẩn hóa, từng bước đa dạng hóa. Bên cạnh đó, giáo dục vẫn còn nhiều chỉ số thấp hơn so với cả nước, như tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình giáo dục các cấp học, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp cấp Trung học cơ sở và cấp Trung học phổ thông; tỷ lệ học sinh lên lớp cấp Trung học phổ thông của khu vực thấp nhất cả nước (Bộ GD&ĐT, 2023).

Với những đặc điểm trên, việc nghiên cứu về dạy học theo quan điểm tích cực hóa hoạt động của học sinh khu vực Bắc Trung Bộ có ý nghĩa lý luận và thực tiễn cao. Vì vậy, tôi chọn nghiên cứu đề tài "Dạy học theo quan điểm tích cực hóa hoạt động của học sinh tại các trường Trung học phổ thông khu vực Bắc Trung Bộ".

Tài liệu tham khảo:

- [1]. Abdullah, M. Y., Bakar, N. R. A., & Mahbob, M. H. (2012). The dynamics of student participation in classroom: observation on level and forms of participation. *Procedia-Social and Behavioral Sciences*, 59, 61-70.
- [2]. Bonwell, C., & Eison, J. (1991). *Active learning: Creating excitement in the classroom*, ASHEERIC Higher Education Report No. 1. Washington, DC: The George Washington University.
- [3]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018). Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 về Ban hành chương trình giáo dục phổ thông.
- [4]. Prince, M. (2004). Does active learning work? A review of the research. *Journal of engineering education*, 93(3), 223-231. doi: 10.12691/wjce-4-3-2.

[5]. Talbert, R., & Mor-Avi, A. (2019). A space for learning: An analysis of research on active learning spaces. *Heliyon*, 5(12).

[6]. Trần Thị Tuyết (2013). The causes of passiveness in learning of Vietnamese students. *VNU Journal of Science: Education Research*, 29(2).

[7]. Vy, N. T. (2021). Thói quen tham gia lớp học bằng ngôn ngữ nói của học sinh Trung học cơ sở trong môn Khoa học. *Tạp chí Khoa học*, 18(2), 321.

12. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

12.1. Mục tiêu tổng thể

Nghiên cứu nhằm hệ thống hóa cơ sở lý luận về dạy học theo quan tích cực hóa hoạt động của học sinh; đánh giá thực trạng dạy học theo quan điểm tích cực hóa hoạt động của tại các trường Trung học phổ thông khu vực Bắc Trung Bộ. Từ đó, đề xuất một số biện pháp nâng cao hiệu quả dạy học theo quan điểm tích cực hóa hoạt động của học sinh tại các trường Trung học phổ thông khu vực Bắc Trung Bộ.

12.2. Các mục tiêu cụ thể

- Hệ thống hóa cơ sở lý luận về dạy học theo quan tích cực hóa hoạt động của học sinh tại các trường Trung học phổ thông.
- Xây dựng bản hỏi nhằm đánh giá thực trạng dạy học theo quan điểm tích cực hóa hoạt động của học sinh
- Khảo sát, đánh giá thực trạng dạy học theo quan điểm tích cực hóa hoạt động của học sinh tại các trường Trung học phổ thông khu vực Bắc Trung Bộ.
- Đề xuất một số biện pháp nâng cao hiệu quả dạy học theo quan điểm tích cực hóa hoạt động của học sinh tại các trường Trung học phổ thông khu vực Bắc Trung Bộ.

13. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

13.1. Đối tượng nghiên cứu

Nghiên cứu hoạt động dạy học theo quan điểm tích cực hóa hoạt động của học sinh

13.2. Phạm vi nghiên cứu

Về khách thể: 300 học sinh một số trường THPT khu vực Bắc Trung Bộ

Về nội dung: Hoạt động học tập, hoạt động giảng dạy, môi trường giảng dạy theo quan điểm tích cực hóa hoạt động của học sinh và các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động dạy học theo quan điểm tích cực hóa hoạt động của HS

14. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

Nội dung 1: Tổng quan nghiên cứu về dạy học theo quan điểm tích cực hóa hoạt động của học sinh

Công việc 1.1. Tổng quan nghiên cứu ở nước ngoài

Công việc 1.2. Tổng quan nghiên cứu ở trong nước

Nội dung 2: Lý luận về dạy học theo quan điểm tích cực hóa hoạt động của học sinh

Công việc 2.1. Những khái niệm cơ bản

Công việc 2.2. Dạy học theo quan điểm tích cực hóa hoạt động của học sinh

Nội dung 3: Thực trạng dạy học theo quan điểm tích cực hóa hoạt động của học sinh tại các trường Trung học phổ thông khu vực Bắc Trung Bộ

Công việc 3.1. Tổ chức nghiên cứu thực trạng

Công việc 3.2. Kết quả nghiên cứu thực trạng
 Công việc 3.3. Viết bài báo khoa học
 Nội dung 4: Biện pháp nâng cao hiệu quả dạy học theo quan điểm tích cực hóa hoạt động của học sinh tại các trường Trung học phổ thông khu vực Bắc Trung Bộ
 Công việc 4.1. Nguyên tắc đề xuất biện pháp
 Công việc 4.2. Biện pháp nâng cao hiệu quả dạy học theo quan điểm tích cực hóa hoạt động của học sinh tại các trường Trung học phổ thông khu vực Bắc Trung Bộ

15. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- (1) Phương pháp nghiên cứu lý luận: Phân tích, tổng hợp, hệ thống hóa tài liệu... có liên quan nhằm xây dựng cơ sở lý luận của đề tài và xây dựng bảng hỏi.
- (2) Phương pháp nghiên cứu thực tiễn: Nghiên cứu này chủ yếu sử dụng phương pháp điều tra bằng bảng hỏi nhằm đánh giá thực trạng dạy học theo quan điểm tích cực hóa hoạt động của học sinh tại các trường THPT khu vực Bắc Trung Bộ. Bảng hỏi được thiết kế theo 2 phần chính. Phần đầu tiên nhằm thu thập dữ liệu liên quan đến giới tính, khối lớp, kết quả học tập của học sinh. Phần thứ hai bao gồm các câu hỏi về hoạt động học tập, hoạt động giảng dạy, các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động dạy học.
- (3) Phương pháp xử lý số liệu: Sử dụng phần mềm SPSS phiên bản 20 để kiểm định độ tin cậy của các thang đo, phân tích thống kê mô tả, phân tích phương sai một yếu tố (One Way Anova).

16. TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI

TT	Nội dung, công việc thực hiện	Kết quả dự kiến	Thời gian (bắt đầu – kết thúc)	Người thực hiện
1	Nội dung 1: Tổng quan nghiên cứu về dạy học theo quan điểm tích cực hóa hoạt động của học sinh		-	
2	Công việc 1.1. Tổng quan nghiên cứu ở nước ngoài	Báo cáo Tổng quan nghiên cứu ở nước ngoài	01/04/2025 - 31/05/2025	Nguyễn Thị Hà, Lê Văn Khuyến
3	Công việc 1.2. Tổng quan nghiên cứu ở trong nước	Báo cáo Tổng quan nghiên cứu ở trong nước	01/06/2025 - 30/07/2025	Nguyễn Thị Hà, Phan Minh Tiến
4	Nội dung 2: Lý luận về dạy học theo quan điểm tích cực hóa hoạt động của học sinh		-	
5	Công việc 2.1. Những khái niệm cơ bản	Báo cáo những khái niệm cơ bản	1/08/2025 - 30/08/2025	Nguyễn Thị Hà, Lê Văn Khuyến
6	Công việc 2.2. Dạy học theo quan điểm tích cực hóa hoạt động của học sinh	Báo cáo dạy học theo quan điểm tích cực hóa hoạt động của học sinh	1/09/2025 - 31/12/2025	Nguyễn Thị Hà, Phan Minh Tiến
7	Nội dung 3: Thực trạng dạy học theo quan điểm tích cực hóa hoạt động của học sinh tại các trường Trung học phổ thông khu vực Bắc Trung Bộ		-	
8	Công việc 3.1. Tổ chức nghiên cứu thực trạng	Báo cáo tổ chức nghiên cứu thực trạng	1/01/2026 - 30/04/2026	Nguyễn Thị Hà, Hồ Văn Dũng

9	Công việc 3.2. Kết quả nghiên cứu thực trạng	Báo cáo kết quả nghiên cứu thực trạng	1/05/2026 30/11/2026	-	Nguyễn Thị Hà, Hồ Văn Dũng, Lê Văn Khuyến
10	Công việc 3.3. Viết bài báo khoa học	Bài báo khoa học	1/07/2026 31/10/2026	-	Nguyễn Thị Hà, Phan Minh Tiến, Hồ Văn Dũng, Lê Văn Khuyến, Mai Thị Thanh Thủy
11	Nội dung 4: Biện pháp nâng cao hiệu quả dạy học theo quan điểm tích cực hóa hoạt động của học sinh tại các trường Trung học phổ thông khu vực Bắc Trung Bộ		-		
12	Công việc 4.1. Nguyên tắc đề xuất biện pháp	Báo cáo nguyên tắc đề xuất biện pháp	1/12/2026 31/12/2026	-	Nguyễn Thị Hà, Phan Minh Tiến, Mai Thị Thanh Thủy
13	Công việc 4.2. Biện pháp nâng cao hiệu quả dạy học theo quan điểm tích cực hóa hoạt động của học sinh trung học phổ thông khu vực Bắc Trung Bộ	Báo cáo Biện pháp nâng cao hiệu quả dạy học theo quan điểm tích cực hóa hoạt động của học sinh trung học phổ thông khu vực Bắc Trung Bộ	1/01/2027 30/02/2027	-	Nguyễn Thị Hà, Hồ Văn Dũng, Lê Văn Khuyến
14	Công việc 4.3 Hoàn thiện báo cáo tổng kết	Báo cáo tổng kết	01/03/2027 30/03/2027	-	Nguyễn Thị Hà, Mai Thị Thanh Thủy

17. SẢN PHẨM DỰ KIẾN CỦA ĐỀ TÀI

STT	Tên sản phẩm	Số lượng	Yêu cầu về chất lượng
-----	--------------	----------	-----------------------

17.1. Sản phẩm khoa học

1	Bài báo đăng tạp chí trong nước*	2	01 bài đăng trên Tạp chí được Hội đồng giáo sư nhà nước tính điểm 1.0 điểm và 01 bài đăng trên Tạp chí Đại học Huế.
2	Bài báo đăng tạp chí quốc tế		

17.2. Sản phẩm đào tạo

1	Luận văn thạc sĩ*	1	Luận văn được bảo vệ và có nội dung liên quan trực tiếp đến nội dung của đề tài.
2	Chuyên đề nghiên cứu sinh*		
3	Hỗ trợ Luận án tiến sĩ		
4	Khác		

17.3. Sản phẩm ứng dụng

--	--	--	--

17.4. Sản phẩm khác

--	--	--	--

18. PHƯƠNG THỨC CHUYỂN GIAO KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ ĐỊA CHỈ ỨNG DỤNG

(1) Phương thức chuyển giao: Thông qua báo cáo tổng kết và các bài báo được công bố trên các tạp chí khoa học.

(2) Địa chỉ chuyển giao: Sản phẩm của nghiên cứu có thể được sử dụng tại thư viện trường ĐHSPT Huế, tại phòng tư liệu khoa Tâm lý và Giáo dục để sinh viên, cán bộ giảng viên, cán bộ quản lý tham khảo.

19. KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI

- **Tổng kinh phí:** 100 triệu đồng, trong đó:

Kinh phí KHCN ĐHT Huế: 100 triệu đồng; Nguồn khác: 0 triệu đồng

- **Nhu cầu kinh phí từng năm:**

Năm 1: 50 triệu đồng, Năm 2: 50 triệu đồng

- **Dự toán kinh phí** (Kèm theo Phụ lục dự toán chi tiết các khoản chi có xác nhận của đơn vị chủ trì)

STT	Khoản chi	Tổng kinh phí (nghìn đồng)	Tỷ lệ (%)	Nguồn kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
				KP KHCN ĐHT Huế	Nguồn khác	
1	Chi thù lao tham gia đề tài	75480	75.48	75480		
2	Chi mua vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu					
3	Chi sửa chữa, mua sắm tài sản cố định					
4	Chi hội thảo khoa học, công tác phí phục vụ hoạt động nghiên cứu					
5	Chi trả dịch vụ thuê ngoài phục vụ hoạt động nghiên cứu					
6	Chi điều tra, khảo sát thu thập số liệu	14400	14.40	14400		
7	Chi văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, in ấn phục vụ hoạt động nghiên cứu	920	0.92	920		
8	Chi họp hội đồng đánh giá cấp cơ sở	4200	4.20	4200		
9	Chi quản lý chung (5%)	5000	5.00	5000		
10	Chi khác					
0	Tổng cộng =	100000	100.00	100000		

Ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị chủ trì

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thanh Hùng

Ngày 31 tháng 03 năm 2025

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC HUẾ

Ngày 31 tháng 03 năm 2025

Chủ nhiệm đề tài

(ký, họ và tên)

Nguyễn Thị Hà

Khoản 1. Chi thù lao tham gia đề tài

1.1. Thù lao tham gia đề tài theo các chức danh, nhóm chức danh

TT	Nội dung công việc, thù lao theo nhóm chức danh	Họ tên người thực hiện	Hệ số lao động khoa học	Số tháng quy đổi (tháng)	Định mức thù lao tháng của chủ nhiệm (DMCN) (nghìn đồng)	Tổng thù lao thực hiện đề tài (nghìn đồng)	Nguồn kinh phí (nghìn đồng)	
							KP KHCN ĐHH	Nguồn khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)= (4)*(5)*(6)	(8)= (7)-(9)	(9)
I	Thù lao của chủ nhiệm đề tài: (TLCN = 1,0 x DMCN x 20% x T)	Nguyễn Thị Hà	1.00	4.80	10000	48000	48000	
II	Thù lao của thư ký khoa học: (TLTK = 0,3 x DMCN x 20% x T)	Mai Thị Thanh Thủy	0.30	4.80	10000	14400	14400	
III	Thực hiện các nội dung nghiên cứu					13080	13080	
1	Nội dung 1: Tổng quan nghiên cứu về dạy học theo quan điểm tích cực hóa hoạt động của học sinh							
1.1	Công việc 1.1: Tổng quan nghiên cứu ở nước ngoài							
	- Thù lao thành viên chính	Nguyễn Thị Hà	0.80	0.09	10000	720		
	- Thù lao thành viên gồm:	Lê Văn Khuyến	0.40	0.09	10000	360		
			0.40		10000			
			0.40		10000			
			0.40		10000			
	- Thù lao kỹ thuật viên, nhân viên gồm:		0.20		10000			
			0.20		10000			
	- Thù lao lao động phổ thông				4680			
1.2	Công việc 1.2: Tổng quan nghiên cứu trong nước							
	- Thù lao thành viên chính	Nguyễn Thị Hà	0.80	0.09	10000	720		
	- Thù lao thành viên gồm:	Phan Minh Tiến	0.40	0.09	10000	360		
			0.40		10000			
			0.40		10000			
			0.40		10000			
	- Thù lao kỹ thuật viên, nhân viên gồm:		0.20		10000			
			0.20		10000			
	- Thù lao lao động phổ thông				4680			
1.3	Công việc 1.3: [tên công việc]							

	- Thù lao thành viên chính		0.80		10000		
	- Thù lao thành viên gồm:		0.40		10000		
			0.40		10000		
			0.40		10000		
			0.40		10000		
	- Thù lao kỹ thuật viên, nhân viên gồm:		0.20		10000		
			0.20		10000		
	- Thù lao lao động phổ thông				4680		
2	Nội dung 2: Lý luận về dạy học theo quan điểm tích cực hóa hoạt động của học sinh						
2.1	Công việc 2.1: Những khái niệm cơ bản						
	- Thù lao thành viên chính	Nguyễn Thị Hà	0.80	0.05	10000	400	
	- Thù lao thành viên gồm:	Lê Văn Khuyến	0.40	0.14	10000	560	
		Mai Thị Thanh Thủy	0.40	0.18	10000	720	
			0.40		10000		
			0.40		10000		
	- Thù lao kỹ thuật viên, nhân viên gồm:		0.20		10000		
			0.20		10000		
	- Thù lao lao động phổ thông				4680		
2.2	Công việc 2.2: Dạy học theo quan điểm tích cực hóa hoạt động của học sinh						
	- Thù lao thành viên chính	Nguyễn Thị Hà	0.80	0.09	10000	720	
	- Thù lao thành viên gồm:	Phan Minh Tiến	0.40	0.14	10000	560	
			0.40		10000		
			0.40		10000		
			0.40		10000		
	- Thù lao kỹ thuật viên, nhân viên gồm:		0.20		10000		
			0.20		10000		
	- Thù lao lao động phổ thông				4680		
2.3	Công việc 2.3. [tên công việc]						
	- Thù lao thành viên chính		0.80		10000		
	- Thù lao thành viên gồm:		0.40		10000		
			0.40		10000		
			0.40		10000		
			0.40		10000		
	- Thù lao kỹ thuật viên, nhân viên gồm:		0.20		10000		
			0.20		10000		

	- Thù lao lao động phổ thông				4680			
3	Nội dung 3: Thực trạng dạy học theo quan điểm tích cực hóa hoạt động của học sinh tại các trường THPT khu vực Bắc Trung Bộ							
3.1	Công việc 3.1: Tổ chức nghiên cứu thực trạng							
	- Thù lao thành viên chính	Nguyễn Thị Hà	0.80	0.05	10000	400		
	- Thù lao thành viên gồm:	Hồ Văn Dũng	0.40	0.14	10000	560		
			0.40		10000			
			0.40		10000			
			0.40		10000			
	- Thù lao kỹ thuật viên, nhân viên gồm:		0.20		10000			
			0.20		10000			
	- Thù lao lao động phổ thông				4680			
3.2	Công việc 3.2: Kết quả nghiên cứu thực trạng							
	- Thù lao thành viên chính	Nguyễn Thị Hà	0.80	0.09	10000	720		
	- Thù lao thành viên gồm:	Hồ Văn Dũng	0.40	0.14	10000	560		
		Lê Văn Khuyến	0.40	0.14	10000	560		
			0.40		10000			
			0.40		10000			
	- Thù lao kỹ thuật viên, nhân viên gồm:		0.20		10000			
			0.20		10000			
	- Thù lao lao động phổ thông				4680			
3.3	Công việc 3.3:[Tên công việc]							
	- Thù lao thành viên chính		0.80		10000			
	- Thù lao thành viên gồm:		0.40		10000			
			0.40		10000			
			0.40		10000			
			0.40		10000			
	- Thù lao kỹ thuật viên, nhân viên gồm:		0.20		10000			
			0.20		10000			
	- Thù lao lao động phổ thông				4680			
4	Nội dung 4: Biện pháp nâng cao hiệu quả dạy học theo quan điểm tích cực hóa hoạt động của học sinh tại các trường THPT khu vực Bắc Trung Bộ							

4.1	Công việc 4.1: Nguyên tắc đề xuất biện pháp							
	- Thủ lao thành viên chính	Nguyễn Thị Hà	0.80	0.18	10000	1440		
	- Thủ lao thành viên gồm:	Mai Thị Thanh Thủy	0.40	0.14	10000	560		
		Phan Minh Tiến	0.40	0.23	10000	920		
			0.40		10000			
			0.40		10000			
	- Thủ lao kỹ thuật viên, nhân viên gồm:		0.20		10000			
			0.20		10000			
	- Thủ lao lao động phổ thông				4680			
4.2	Công việc 4.2: Biện pháp nâng cao hiệu quả dạy học theo quan điểm tích cực hóa hoạt động của học sinh tại các trường THPT khu vực Bắc Trung Bộ							
	- Thủ lao thành viên chính	Nguyễn Thị Hà	0.80	0.05	10000	400		
	- Thủ lao thành viên gồm:	Hồ Văn Dũng	0.40	0.23	10000	920		
		Lê Văn Khuyến	0.40	0.23	10000	920		
			0.40		10000			
			0.40		10000			
	- Thủ lao kỹ thuật viên, nhân viên gồm:		0.20		10000			
			0.20		10000			
	- Thủ lao lao động phổ thông				4680			
4.3	Công việc 4.3:[tên công việc]							
	- Thủ lao thành viên chính		0.80		10000			
	- Thủ lao thành viên gồm:		0.40		10000			
			0.40		10000			
			0.40		10000			
			0.40		10000			
	- Thủ lao kỹ thuật viên, nhân viên gồm:		0.20		10000			
			0.20		10000			
	- Thủ lao lao động phổ thông				4680			
5	Nội dung 5:[tên nội dung]							
5.1	Công việc 5.1: [tên công việc]							
	- Thủ lao thành viên chính		0.80		10000			
	- Thủ lao thành viên gồm:		0.40		10000			
			0.40		10000			
			0.40		10000			

		0.40		10000			
	- Thù lao kỹ thuật viên, nhân viên gồm:	0.20		10000			
		0.20		10000			
	- Thù lao lao động phổ thông			4680			
5.2	Công việc 5.2: [tên công việc]						
	- Thù lao thành viên chính	0.80		10000			
	- Thù lao thành viên gồm:	0.40		10000			
		0.40		10000			
		0.40		10000			
		0.40		10000			
	- Thù lao kỹ thuật viên, nhân viên gồm:	0.20		10000			
		0.20		10000			
	- Thù lao lao động phổ thông			4680			
5.3	Công việc 5.3: [tên công việc]						
	- Thù lao thành viên chính	0.80		10000			
	- Thù lao thành viên gồm:	0.40		10000			
		0.40		10000			
		0.40		10000			
		0.40		10000			
	- Thù lao kỹ thuật viên, nhân viên gồm:	0.20		10000			
		0.20		10000			
	- Thù lao lao động phổ thông			4680			
	TỔNG CỘNG				75480	75480	

1.2. Tổng hợp thù lao tham gia đề tài theo từng thành viên

TT	Họ tên thành viên	Tổng thù lao thực hiện đề tài (triệu đồng)	Nguồn kinh phí (đồng)	
			KP KHCN ĐHH	Nguồn khác
1	Nguyễn Thị Hà	53520		
2	Mai Thị Thanh Thủy	15680		
3	Phan Minh Tiến	1840		
4	Hồ Văn Dũng	2040		
5	Lê Văn Khuyến	2400		
6				
7				
	TỔNG CỘNG	75480	75480	

Khoản 2. Chi mua vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu

TT	Loại nguyên, nhiên, vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (nghìn đồng)	Thành tiền (nghìn đồng)	Nguồn kinh phí (nghìn đồng)	
						KHCN ĐHH	Khác
	Tổng (2) =						

Khoản 3. Chi sửa chữa, mua sắm tài sản cố định

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (nghìn đồng)	Thành tiền (nghìn đồng)	Nguồn kinh phí (nghìn đồng)	
						KHCN ĐHH	Khác

	Tổng (3) =						
--	-------------------	--	--	--	--	--	--

Khoản 4. Chi hội thảo khoa học, công tác phí phục vụ hoạt động nghiên cứu

4.1. Chi hội thảo khoa học

TT	Nội dung chi	Số buổi	Định mức chi (nghìn đồng)	Thành tiền (nghìn đồng)	Nguồn kinh phí (nghìn đồng)	
					KHCN ĐHH	Khác
1	Chủ trì					
2	Thư ký					
3	Báo cáo viên trình bày tại hội thảo					
4	Báo cáo được đặt hàng nhưng không trình bày					
5	Thành viên tham dự hội thảo					
	Cộng (4.1) =					

4.2. Chi công tác phí

TT	Nội dung chi	Số người	Mức chi (nghìn đồng)	Thành tiền (nghìn đồng)	Nguồn kinh phí (nghìn đồng)	
					KHCN ĐHH	Khác
	Cộng (4.2) =					

Khoản 5. Chi trả dịch vụ thuê ngoài phục vụ hoạt động nghiên cứu

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (nghìn đồng)	Thành tiền (nghìn đồng)	Nguồn kinh phí (nghìn đồng)	
						KHCN ĐHH	Khác
	Tổng (5) =						

Khoản 6. Chi điều tra, khảo sát, thu thập số liệu

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (nghìn đồng)	Thành tiền (nghìn đồng)	Nguồn kinh phí (nghìn đồng)	
						KHCN ĐHH	Khác
1	Thủ lao người được điều tra	phiếu	300	45.00	13500	13500	
2	Thủ lao nhập phiếu điều tra	phiếu	300	3.00	900	900	
	Tổng (6) =				14400	14400	

Khoản 7. Chi văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, in ấn

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (nghìn đồng)	Thành tiền (nghìn đồng)	Nguồn kinh phí (nghìn đồng)	
						KHCN ĐHH	Khác
1	Phiếu điều tra	Phiếu	300	2.00	450	450	
2	Sổ	Quyển	2	50.00	100	100	
3	Bì Clear	Bì	30	5.00	150	150	
4	Bút	Cái	20	8.00	160	160	
5	Kẹp giấy	Cái	15	4.00	60	60	
	Tổng (7) =				920	920	

Khoản 8. Chi họp hội đồng đánh giá cấp cơ sở

TT	Nội dung chi	Số người	Mức chi (nghìn đồng)	Thành tiền (nghìn đồng)	Nguồn kinh phí (nghìn đồng)	
					KHCN ĐHH	Khác
8.1	Chi họp hội đồng			2950	2950	
	Chủ tịch Hội đồng	1	500	500	500	
	Thư ký hội đồng	1	400	400	400	
	Ủy viên hội đồng	5	300	1500	1500	
	Thư ký hành chính	1	150	150	150	
	Đại biểu được mời tham dự	4	100	400	400	

8.2	Chi viết nhận xét đánh giá			1250	1250	
	Nhận xét phân biện	2	250	500	500	
	Nhận xét ủy viên	5	150	750	750	
	Tổng (8) =			4200	4200	